



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.900.323.172.268	35.814.159.785.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	396.228.986.114	650.378.928.134
1. Tiền	111		396.228.986.114	650.378.928.134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.585.800.000.000	22.273.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.114.163.492.267	12.162.340.424.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.873.569.234.542	8.101.488.467.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.281.411.613	11.722.604.409
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	17.761.609.081.427	17.531.589.700.257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.519.280.234.047	10.132.454.369.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26.062.576.469.362)	(23.614.914.716.556)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.763.021.519	3.338.978.517
1. Hàng tồn kho	141		5.763.021.519	3.338.978.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		798.367.672.368	724.601.454.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.311.612.917	9.730.320.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		783.787.539.636	714.871.134.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.268.519.815	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.041.306.350.055	7.823.513.622.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.607.942.829.305	5.387.485.395.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.509.399.063.059	5.386.424.799.340
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	98.543.766.246	1.060.596.656
II. Tài sản cố định	220		3.231.269.535	3.345.794.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.811.620.464	3.328.683.818
- Nguyên giá	222		80.382.419.703	80.255.157.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.570.799.239)	(76.926.473.594)
3. Tài sản cố định vô hình	227		419.649.071	17.111.108
- Nguyên giá	228		6.615.090.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.195.441.048)	(6.148.479.011)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		240.500.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		240.500.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.409.049.688.765	2.409.049.688.765
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.842.062.450	23.632.742.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.842.062.450	23.632.742.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		45.941.629.522.323	43.637.673.408.090

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		3.119.414.622.636	2.710.164.958.352
I. Nợ ngắn hạn	310		2.271.490.181.485	1.999.025.853.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.227.815.934.720	985.261.719.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	37.732.338.142	14.767.221.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.224.590.403	33.648.935.083
4. Phải trả người lao động	314		17.580.099.452	60.422.308.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	244.378.368.533	243.087.426.133
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.611.166.073	12.590.332.573
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	364.484.341.563	393.442.356.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	319.675.407.693	154.791.512.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	40.180.861.275
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.987.934.906	60.833.179.631
II. Nợ dài hạn	330		847.924.441.151	711.139.104.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	159.569.348.886	103.280.617.212
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	44.139.089.006	50.444.672.934
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	644.216.003.259	557.413.814.343
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.822.214.899.687	40.927.508.449.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	42.822.214.899.687	40.927.508.449.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.420.926.674.798	7.526.220.224.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.526.220.224.849	5.377.181.785.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.894.706.449.949	2.149.038.439.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45.941.629.522.323	43.637.673.408.090


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2025


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo giấy ủy quyền
285A/GUQ-VTG ngày 06/02/2025
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.002.413.222.907	875.557.106.706	1.590.071.333.879	1.138.336.376.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	1.002.413.222.907	875.557.106.706	1.590.071.333.879	1.138.336.376.908
4. Giá vốn hàng bán	11	25	639.502.850.734	559.117.120.858	944.669.461.925	624.709.155.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		362.910.372.173	316.439.985.848	645.401.871.954	513.627.221.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.702.155.655.442	1.890.467.975.577	4.026.184.534.824	3.314.882.446.803
7. Chi phí tài chính	22	28	9.085.681.396	2.620.846.863	17.647.075.006	6.566.493.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.431.570.617	1.490.649.000	3.832.187.359	4.616.799.669
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.803.095.443	1.602.016.980	6.721.738.093	1.650.810.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.408.143.825.712	1.902.847.565.979	2.472.910.451.133	3.376.763.650.496
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.643.033.425.064	299.837.531.603	2.174.307.142.546	443.528.713.254

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	30	37.384.280	625.935.400	389.460.008	755.685.943
12. Chi phí khác	32	30	2.731.747.983	3.648.062.591	4.619.399.214	5.383.508.143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	(2.694.363.703)	(3.022.127.191)	(4.229.939.206)	(4.627.822.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.640.339.061.361	296.815.404.412	2.170.077.203.340	438.900.891.054
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	116.364.447.925	68.436.249.854	188.568.564.475	73.204.769.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	94.876.290.846	65.290.897.568	86.802.188.916	138.021.824.005
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.429.098.322.590	163.088.256.990	1.894.706.449.949	227.674.297.443



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.170.077.203.340	438.900.891.054
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	691.287.682	608.221.031
Các khoản dự phòng	03	2.407.480.891.531	3.285.949.825.764
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(957.397.916.094)	(1.788.404.564.258)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.786.860.884.312)	(1.086.594.587.347)
Chi phí lãi vay	06	3.832.187.359	4.616.799.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	837.822.769.506	855.076.585.913
Giảm các khoản phải thu	09	484.871.737.032	2.313.946.753.835
Tăng hàng tồn kho	10	(2.424.043.002)	(233.005.347.323)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	254.760.197.968	53.044.736.280
Giảm chi phí trả trước	12	10.209.387.494	8.684.482.070
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.732.711.866)	(4.692.527.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.346.359.673)	(25.177.263.372)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.245.985.690)	(14.419.162.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.531.914.991.769	2.953.458.257.685

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(576.762.291)	(1.249.498.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	670.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.448.300.000.000)	(9.136.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.315.130.813.000	5.377.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.909.059.328	1.253.534.347.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.950.836.889.963)	(2.505.544.971.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	321.409.926.573	144.658.463.586
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.526.031.809)	(406.445.540.829)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.400.000)	(9.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	164.872.494.764	(261.796.577.243)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(254.049.403.430)	186.116.709.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	650.378.928.134	188.921.425.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(100.538.590)	199.861.402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	396.228.986.114	375.237.996.206



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2025



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 543 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 530).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(ii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iii) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp dựa trên số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	975.578.964	1.850.527.672
Tiền gửi ngân hàng	395.253.407.150	648.528.400.462
Cộng	396.228.986.114	650.378.928.134

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.585.800.000.000	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
a1. Ngắn hạn	25.585.800.000.000	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.585.800.000.000	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A ("NCM")	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited ("MYM")	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
Công ty National Telecom S.A	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Star Telecom	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	3.240.690.759.988	3.645.830.163.749
Công ty TNHH Viettel Cambodia	533.193.295.391	561.554.083.123
Công ty TNHH Star Telecom	249.049.534.417	128.863.707.948
Công ty TNHH National Telecom S.A	174.256.526.007	103.332.044.801
Công ty Movitel S.A	117.188.642.282	89.483.350.812
Công ty Viettel Timor Leste	6.732.135.079	7.280.463.704
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	242.708.311.503	396.929.290.424
Công ty Viettel Tanzania	1.568.898.557.456	1.518.874.590.100
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	347.306.115.488	803.154.059.697
Công ty M-Mola S.A.	1.357.642.365	36.358.573.140
Đối tượng khác	4.632.878.474.554	4.455.658.303.426
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.632.851.370.554	4.455.631.199.426
Đối tượng khác	27.104.000	27.104.000
	7.873.569.234.542	8.101.488.467.175
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	5.509.399.063.059	5.386.424.799.340
Công ty TNHH Star Telecom	12.119.775.043	-
Công ty TNHH National Telecom S.A	56.292.629.530	-
Công ty Viettel Tanzania	5.440.986.658.486	5.315.918.585.788
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	70.506.213.552
	5.509.399.063.059	5.386.424.799.340

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	13.801.928.861.427	13.662.927.820.257
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	253.411.561.500	400.550.607.000
Công ty Viettel Tanzania	4.472.835.254.045	4.370.021.385.930
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327
Các đối tượng khác	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000
	17.761.609.081.427	17.531.589.700.257

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	2.340.303.663.656	1.302.365.031.687
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	4.187.243.755.590	4.195.366.121.055
Phải thu lãi cho vay (iii)	3.899.840.841.488	3.798.198.151.372
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	751.021.230.625	541.728.751.235
Phải thu tiền trả hộ	326.207.993.906	283.112.859.524
Tạm ứng	4.219.625.474	758.754.334
Ký quỹ, ký cược	2.604.077.805	2.604.077.805
Phải thu ngắn hạn khác	7.839.045.503	8.320.622.346
	11.519.280.234.047	10.132.454.369.358
b. Dài hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	97.483.169.590	-
Ký quỹ, ký cược	1.060.596.656	1.060.596.656
	98.543.766.246	1.060.596.656
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	541.179.239.817	245.585.586.242
Công ty TNHH Star Telecom	-	21.442.800.320
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	89.796.429.739
Công ty Movitel S.A	1.296.447.646.745	1.156.292.822.474
Công ty TNHH Viettel Peru	1.245.150.860.864	1.216.532.657.607
Công ty Viettel Timor Leste	396.711.646.280	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	980.082.299.078	948.626.520.151
Công ty Viettel Tanzania	3.171.250.562.500	2.896.897.848.625
Công ty M-Mola S.A.	228.393.450	108.570.729
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.320.868.329.966	2.257.340.622.537
Đối tượng khác	808.607.103	696.607.103
	9.952.727.585.803	8.833.320.465.527
(i)	Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.	
(ii)	Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.	
(iii)	Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.	
(iv)	Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	17.422.836.555.428	2.197.004.289.315	15.225.832.266.113	16.918.403.441.859	3.136.316.832.036	13.782.086.609.823
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.959.680.220.000	-	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Tanzania	4.472.835.254.045	299.184.227.022	4.173.651.027.023	4.370.021.385.930	430.137.592.965	3.939.883.792.965
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.990.321.081.383	1.897.820.062.293	7.092.501.019.090	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	5.671.087.916.489	111.460.036.785	5.559.627.879.704	5.439.565.279.997	179.644.398.397	5.259.920.881.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.632.851.370.554	-	4.632.851.370.554	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Công ty Viettel Tanzania	1.038.209.441.935	111.451.905.585	926.757.536.350	983.906.976.571	179.636.267.197	804.270.709.374
Đối tượng khác	27.104.000	8.131.200	18.972.800	27.104.000	8.131.200	18.972.800
Nợ quá hạn phải thu khác	6.030.658.802.575	753.542.479.030	5.277.116.323.545	5.645.979.067.786	1.073.071.842.653	4.572.907.225.133
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	800.868.668.837	-	800.868.668.837	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Công ty Viettel Tanzania (i)	2.931.021.403.439	554.150.501.392	2.376.870.902.047	2.661.783.831.943	696.359.315.774	1.965.424.516.169
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	2.293.634.139.831	199.391.977.638	2.094.242.162.193	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Các khoản phải thu đối tượng khác	5.134.590.468	-	5.134.590.468	6.209.334.820	-	6.209.334.820
	29.124.583.274.492	3.062.006.805.130	26.062.576.469.362	28.003.947.789.642	4.389.033.073.086	23.614.914.716.556

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

(i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 6.372 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 là 5.264 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	862.172.201	3.310.172.201
Công cụ, dụng cụ	244.542.681	28.806.316
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.656.306.637	-
Cộng	5.763.021.519	3.338.978.517

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	2.115.987.093	8.359.883.433
Các khoản khác	195.625.824	1.370.436.623
	2.311.612.917	9.730.320.056
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	19.259.999.960	21.399.999.962
Các khoản khác	1.582.062.490	2.232.742.843
	20.842.062.450	23.632.742.805

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	47.287.972.409	8.081.523.624	14.539.509.652	10.346.151.727	80.255.157.412
Tăng trong kỳ	-	-	127.262.291	-	127.262.291
Tại ngày 30/06/2025	47.287.972.409	8.081.523.624	14.666.771.943	10.346.151.727	80.382.419.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	46.616.516.163	6.864.416.216	13.099.389.488	10.346.151.727	76.926.473.594
Khấu hao trong kỳ	162.447.918	195.781.368	286.096.359	-	644.325.645
Tại ngày 30/06/2025	46.778.964.081	7.060.197.584	13.385.485.847	10.346.151.727	77.570.799.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	671.456.246	1.217.107.408	1.440.120.164	-	3.328.683.818
Tại ngày 30/06/2025	509.008.328	1.021.326.040	1.281.286.096	-	2.811.620.464

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71.537.795.630 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 71.537.795.630 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	607.115.026.111	390.281.658.287
Nokia Solutions and Networks OY	20.108.825.043	26.513.494.672
ZTE Corporation	257.517.331.352	137.317.406.225
Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	1.139.089.080	46.959.061.440
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	98.092.787.124	126.492.438.803
Phải trả cho các đối tượng khác	243.842.876.010	257.697.660.104
	1.227.815.934.720	985.261.719.531
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	88.062.031.297	87.649.359.788
ZTE Corporation	60.826.245.174	8.875.740.120
Phải trả cho các đối tượng khác	10.681.072.415	6.755.517.304
	159.569.348.886	103.280.617.212
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	31.287.652	31.287.652
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	6.150.056.918	5.906.650.728
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	60.127.493.217	64.383.867.783
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	18.976.194.825	22.385.265.624
- Các đơn vị khác	4.656.204.260	7.074.555.538
Cộng	89.941.236.872	99.781.627.325

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	30.715.805.519	12.665.507.331
Công ty National Telecom S.A.	7.014.532.623	2.101.714.168
Đối tượng khác	2.000.000	-
	37.732.338.142	14.767.221.499

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.077.839.858	-	37.346.359.673	(12.268.519.815)
Thuế thu nhập cá nhân	8.571.095.225	29.309.287.810	35.689.517.340	2.190.865.695
Thuế xuất, nhập khẩu	-	753.649.376	753.649.376	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	61.270.799.188	61.270.799.188	-
Các loại thuế khác	-	36.724.708	3.000.000	33.724.708
Cộng	33.648.935.083	91.370.461.082	135.063.325.577	(10.043.929.412)
Phải thu	-			12.268.519.815
Phải trả	33.648.935.083			2.224.590.403

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	22.457.271.153	5.919.721.297
Lãi vay dự trả	170.507.329	71.031.836
Chi phí khác	221.750.590.051	237.096.673.000
Cộng	244.378.368.533	243.087.426.133

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	12.611.166.073	12.590.332.573
	12.611.166.073	12.590.332.573
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	44.139.089.006	50.444.672.934
	44.139.089.006	50.444.672.934

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.474.094.209	2.848.275.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.086.275.000	2.098.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	359.923.972.354	388.495.806.169
Cộng	364.484.341.563	393.442.356.454
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con, công ty liên kết		
- Công ty Star Telecom.,Ltd	8.907.949.606	82.418.281.569
- Công ty Viettel Tanzania	25.449.777	24.776.805
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	8.908.000
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	3.336.335.646	3.081.566.480
Cộng	12.278.643.029	85.533.532.854

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Trong kỳ	30/06/2025
	VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
			Giá trị
Vay ngắn hạn	154.791.512.929	321.409.926.573	(156.526.031.809)
Cộng	154.791.512.929	321.409.926.573	(156.526.031.809)

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/06/2025	01/01/2025	Tài sản
			VND	VND	thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	Cố định	254.577.969.071	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	VND	Cố định	65.097.438.622	154.791.512.929	Tín chấp
Cộng			319.675.407.693	154.791.512.929	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm)

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	802.146.043	405.156.521
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(802.146.043)	(405.156.521)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	645.018.149.302	557.818.970.864
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(802.146.043)	(405.156.521)
Cộng	644.216.003.259	557.413.814.343

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2024			
Tại ngày 01/01/2024	476.431.743	(488.715.430.646)	(488.238.998.903)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm		2.115.065.289	2.115.065.289
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(468.264.744)	-	(468.264.744)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	38.060.319.255	38.060.319.255
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(177.728.943.805)	(177.728.943.805)
Tại ngày 30/06/2024	8.166.999	(626.268.989.907)	(626.260.822.908)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2025			
Tại ngày 01/01/2025	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước		(44.409.794.387)	(44.409.794.387)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	396.989.522	-	396.989.522
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	28.675.137.273	28.675.137.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(71.464.521.324)	(71.464.521.324)
Tại ngày 30/06/2025	802.146.043	(645.018.149.302)	(644.216.003.259)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	227.674.297.443	227.674.297.443
Số dư tại 30/06/2024	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.604.856.083.153	39.006.144.308.042
Số dư tại 01/01/2025	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	1.894.706.449.949	1.894.706.449.949
Số dư tại 30/06/2025	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	9.420.926.674.798	42.822.214.899.687

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ

	30/06/2025	01/01/2025
Đơn vị		
USD	13.248.847	7.255.269
EUR	4.226	3.552

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	680.957.964.238	610.974.559.896	993.501.405.467	631.628.311.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.455.258.669	264.582.546.810	596.569.928.412	506.708.065.143
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.002.413.222.907	875.557.106.706	1.590.071.333.879	1.138.336.376.908
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	680.957.964.238	610.974.559.896	993.501.405.467	631.628.311.765
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	31.356.393.998	21.602.595.308	31.464.173.998	21.602.595.308
Công ty TNHH Viettel Cambodia	420.368.226.093	553.051.650.360	486.229.958.148	572.930.978.136
Công ty M-Mola S.A.	-	-	115.210.480	-
Công ty National Telecom S.A.	170.768.639.243	-	257.304.375.228	774.424.093
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Star Telecom	58.464.704.904	36.320.314.228	218.387.687.613	36.320.314.228
Dịch vụ cung cấp	321.455.258.669	264.582.546.810	596.569.928.412	506.708.065.143
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	35.932.139.471	28.115.396.487	69.000.895.528	76.159.107.054
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	6.718.069.020	5.635.254.968	13.406.647.700	11.321.815.117
Công ty TNHH Movitel	85.874.420.574	69.903.033.152	164.782.404.896	131.234.957.548
Công ty TNHH Viettel Tanzania	8.565.072.418	6.825.104.911	16.486.537.741	10.935.449.273
Công ty Viettel Burundi S.A.	6.503.334.098	6.741.820.987	13.154.415.328	13.825.501.727
Công ty National Telecom S.A.	39.806.328.333	38.825.439.105	54.826.961.233	53.884.270.365
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Star Telecom	19.413.750.000	18.941.250.000	38.433.750.000	37.413.750.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	118.642.144.755	89.595.247.200	226.478.315.986	171.933.214.059

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	588.856.575.566	501.960.637.734	849.916.124.190	518.966.530.344
Giá vốn cung cấp dịch vụ	50.646.275.168	57.156.483.124	94.753.337.735	105.742.625.552
Cộng	639.502.850.734	559.117.120.858	944.669.461.925	624.709.155.896

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	131.494.068	193.748.464	231.381.419	307.719.730
Chi phí nhân công	55.835.813.867	38.205.425.598	108.800.308.719	70.054.445.087
Chi phí khấu hao tài sản	364.804.475	327.281.349	691.287.682	608.221.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.714.962.835	55.666.142.844	50.339.867.258	124.908.991.974
Chi phí khác bằng tiền	5.685.878.131	3.910.192.808	11.498.096.989	6.897.066.527
Cộng	72.732.953.376	98.302.791.063	171.560.942.067	202.776.444.349

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	374.539.917.423	248.790.845.701	709.800.295.292	520.273.655.467
Cổ tức được chia	1.338.370.888.723	457.777.644.037	2.060.412.068.458	504.882.956.707
Lãi cho vay	5.325.217.964	17.327.109.423	12.104.201.320	56.289.109.677
Lãi trả chậm	112.419.546.219	134.462.816.079	223.428.567.602	281.867.589.291
Lãi chênh lệch tỷ giá	871.500.085.113	1.032.109.560.337	1.020.439.402.152	1.951.569.135.661
Cộng	2.702.155.655.442	1.890.467.975.577	4.026.184.534.824	3.314.882.446.803

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (Cổ tức, lãi cho vay, lãi trả chậm)	1.456.115.652.906	609.567.569.539	2.295.944.837.380	843.039.655.675
--	--------------------------	------------------------	--------------------------	------------------------

Công ty con

Công ty TNHH Viettel Cambodia	518.693.285.105,00	-	518.693.285.105	-
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	396.711.646.280	-	396.711.646.280	-
Công ty TNHH Movitel	173.306.297	5.404.185.374	654.151.394.773	17.397.570.912
Công ty TNHH Viettel Tanzania	103.691.454.595	102.072.231.316	204.091.928.829	200.398.675.128
Công ty Viettel Burundi S.A.	8.383.258.164	300.685.585.459	20.514.241.830	331.226.604.273
Công ty National Telecom S.A.	212.872.289.100,00	79.102.366.732	212.872.289.100	79.102.366.732
Công ty M-Mola S.A.	14.488.323	-	113.936.880	-

Công ty liên kết

Công ty TNHH Star Telecom	210.093.668.238	104.357.777.062	278.345.653.059	151.463.089.732
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	5.482.256.804	17.945.423.596	10.450.461.524	63.451.348.898

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.431.570.617	1.490.649.000	3.832.187.359	4.616.799.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.654.110.779	1.130.197.863	13.814.887.647	1.949.694.141
Cộng	9.085.681.396	2.620.846.863	17.647.075.006	6.566.493.810

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	4.803.095.443	1.602.016.980	6.721.738.093	1.650.810.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.803.095.443	1.602.016.980	6.721.738.093	1.650.810.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.408.143.825.712	1.902.847.565.979	2.472.910.451.133	3.376.763.650.496
Chi phí nhân công	19.154.810.289	17.209.852.182	38.270.426.164	33.832.028.047
Chi phí dự phòng	1.390.517.842.758	1.860.372.965.720	2.407.480.891.531	3.285.949.825.764
Chi phí khấu hao TSCĐ	364.804.475	327.281.349	691.287.682	608.221.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(7.291.995.403)	21.255.299.891	16.297.216.238	49.649.958.378
Chi phí QLDN khác	5.398.363.593	3.682.166.837	10.170.629.518	6.723.617.276

30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thu từ phạt hợp đồng	-	-	217.329.552	-
- Các khoản thu nhập khác	37.384.280	16.680.855	172.130.456	146.431.398
Thu nhập khác	37.384.280	625.935.400	389.460.008	755.685.943
- Thuế nhà thầu	2.542.886.711	3.072.928.784	4.087.476.198	3.474.962.956
- Các khoản chi phí khác	188.861.272	575.133.807	531.923.016	1.908.545.187
Chi phí khác	2.731.747.983	3.648.062.591	4.619.399.214	5.383.508.143
Lợi nhuận khác	(2.694.363.703)	(3.022.127.191)	(4.229.939.206)	(4.627.822.200)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	-	2.115.065.289	-	2.115.065.289
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	116.364.447.925	66.321.184.565	188.568.564.475	71.089.704.317
	116.364.447.925	68.436.249.854	188.568.564.475	73.204.769.606

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.640.339.061.361	296.815.404.412	2.170.077.203.340	438.900.891.054
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ kỳ trước chuyển sang	(9.235.759.651.073)	(4.840.015.448.557)	(9.084.035.179.769)	(4.954.910.149.707)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(1.338.370.888.723)	(457.777.644.037)	(2.060.412.068.458)	(504.882.956.707)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	43.171.995.148	5.223.774.390	43.380.051.947	5.603.437.318
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(306.681.830.112)	(888.644.719.025)	(357.322.606.620)	(888.644.719.025)
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	396.989.522	29.400.600.308	396.989.522	29.400.600.308
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	(26.856.811.370)	-	(29.198.135.090)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	52.364.400.204	168.425.408.306	143.375.686.365	190.301.596.276
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(9.144.539.923.673)	(5.713.429.435.573)	(9.144.539.923.673)	(5.713.429.435.573)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	105.746.160.409	83.590.094.142	115.874.315.711	177.728.943.805
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	468.264.744
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(396.989.522)	-	(396.989.522)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.472.880.041)	(18.299.196.574)	(28.675.137.273)	(40.175.384.544)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	94.876.290.846	65.290.897.568	86.802.188.916	138.021.824.005

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

32. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	1.367.350.523	2.321.340.095	2.519.892.317	4.926.654.540
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	14.077.723.565	10.387.186.546	20.964.551.513	10.387.186.546
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	4.388.787.230	-	5.115.067.214	28.549.021
Chi nhánh Viettel Hà Nội	217.909.370	182.144.333	475.700.480	276.393.418
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.640.041.842	12.710.960.541	5.374.003.597	30.097.762.398
Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel	447.600.614	446.293.369	661.746.109	700.951.958
Công ty TNHH Viettel - CHT	90.503.000	1.410.498.000	215.201.000	1.535.196.000
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	3.942.337.882	10.899.410.572	8.303.772.433	25.673.736.205
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	270.010.910	-	270.010.910,00	-
Công ty An ninh mạng Viettel	1.243.500.000	1.243.500.001	2.487.000.000	2.487.000.004
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	2.251.775.000	-	2.251.775.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	825.562.707	1.642.875.456	1.634.946.201	3.558.464.882
	31.763.102.643	41.244.208.913	50.273.666.774	79.671.894.972

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tiền tệ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.511.658.639	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.508.230.842	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2021	19/09/2027	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	10/12/2023	10/12/2025	19.955.463	USD
	TPB	20.000.000	USD	Vay để đầu tư tần số	24/08/2023	24/08/2028	20.000.000	USD
	Wooribank	20.000.000	USD	Vay để đầu tư tần số	13/05/2025	05/12/2032	44.060	USD

Cam kết đầu tư

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,47 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 350,6 triệu USD (tương đương 9,1 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	1.519.867.992	5.835.080.864
- Từ năm thứ hai	29.250.000	-
Cộng	1.549.117.992	5.835.080.864

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 106,8 tỷ VND (kỳ trước: 106,9 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.


Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


Trương Bạch Dương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
 Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 07 năm 2025
